

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12 -02-2025

V/v: Không công nhận vợ chồng,
chia nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Trí Trường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Thành Tam**

2. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Phan Thị Hoàng Cúc**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít:** không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2024/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024. Về việc tranh chấp “yêu cầu không công nhận vợ chồng, chia nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2024/QĐXXST –HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp HM2, xã MA, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

* **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Ngọc T2**, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp HM2, xã MA, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Đinh Thị Kim H**, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số 100, đường LR, Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Hiện trú: ấp C, xã MA, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 11 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Năm 1995, chị và anh Nguyễn Ngọc T2 kết hôn nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn. Chị T1 cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc thời gian đầu. Đến khoảng tháng 1 năm 2023 thì vợ chồng anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và sống ly thân đến

nay. Từ đó, cuộc sống vợ chồng anh, chị xảy ra mâu thuẫn thường xuyên gây cãi và dẫn đến mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục được. Hiện nay tình cảm giữa vợ chồng anh chị không còn, nên đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T2.

Về con chung: chị T1 xác định anh và anh Nguyễn Ngọc T2 có 01 (một) người con chung là Nguyễn Ngọc T3, sinh ngày 28/8/1996. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Kim H thì chị thừa nhận có biết việc anh T2 có vay của bà H tổng cộng số tiền 100.000.000 đồng, chị có đóng lãi cho bà H thay anh T2 tổng số tiền 10.000.000 đồng (04 lần đóng), không có làm biên nhận. Nay bà H yêu cầu chị với anh T2 liên đới trả cho bà H số tiền 115.750.000 đồng thì chị không đồng ý vì anh T2 mượn số tiền trên tiêu xài vào mục đích gì chị không biết, anh T2 không có đưa số tiền trên cho chị.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Ngọc T2 đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Kim H trình bày: Vào ngày 09/5/2023, bà có cho anh T2 mượn số tiền 100.000.000 đồng, mục đích để mua vật tư xây nhà tình thương, thỏa thuận khi nào nhận được tiền công thì anh T2 sẽ trả lại tiền cho bà. Hơn một tháng sau, bà có đòi tiền thì anh T2 nói là chị T1 đã lấy hơn 40.000.000 đồng rồi nên anh không có tiền trả lại cho bà; chị T1 nói để chị T1 đóng lãi cho tôi mỗi tháng 1.500.000 đồng, đóng được hai tháng rồi không đóng nữa. Sau đó, chị T1 có thương lượng với bà là sẽ trả cho bà mỗi tháng 3.000.000 đồng (trong đó: tiền gốc 2.000.000 đồng, tiền lãi 1.000.000 đồng). Chị T1 trả được ba tháng với số tiền 9.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa. Như vậy số tiền anh T2 còn thiếu bà là 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 09/5/2023 đến ngày 28/11/2024 là: 18 tháng 15 ngày x 1.500.000 đồng/tháng = 27.750.000 đồng; chị T1 đã trả được 12.000.000 đồng, qua cân trừ thì số tiền lãi mà anh T2, chị T1 phải trả cho bà là 15.750.000 đồng. Tổng gốc lãi anh T2, chị T1 còn phải trả bà là 115.750.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện. Về số nợ tôi đã trả thay cho anh T2 ba lần là 9.000.000 đồng; trong đó: vốn 6.000.000 đồng, lãi 3.000.000 đồng. Sau đó, tôi đóng lãi ba lần: hai lần 1.500.000 đồng và một lần 1.000.000 đồng với điều kiện anh T2 phải về cùng tôi trả nợ. Anh T2 đã bỏ nhà đi hơn một năm và nghe nói đã có người phụ nữ khác.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T2 vắng mặt không có lời trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Kim H trình bày: Tôi đồng ý lời trình bày của chị T1 về quá trình trả nợ. Hôm nay tôi xin bỏ hết các khoản lãi, tôi chỉ yêu cầu chị T1 và anh T2 trả tôi 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp về yêu cầu không công nhận vợ chồng, chia nợ chung là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn anh T2 có nơi cư

trú tại xã MA, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Nguyễn Ngọc T2 đã được tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nhiều lần, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Năm 1995 (sau năm 1987), chị T1 và anh T2 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; do đó, pháp luật không công nhận chị T1 và anh T2 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Căn cứ vào lời thừa nhận của các đương sự và biên nhận ngày 09/5/2023 thì bà Đinh Thị Kim H và anh Nguyễn Ngọc T2 có ký kết với nhau xác nhận sự việc anh T2 có nợ của bà H số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Nội dung giấy xác nhận nợ thể hiện sự thỏa thuận tự nguyện của các bên chủ thể đủ năng lực trách nhiệm dân sự và không vi phạm điều cấm của pháp luật hay trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật; phù hợp với các quy định tại Điều 117 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét lời trình bày của chị T1 tại phiên tòa cho rằng đây là khoản nợ riêng anh T2 tự mượn tiền tiêu xài vào mục đích gì chị không biết nên không đồng ý trả nợ cùng anh T2 là không hợp lý, vì đây không phải là căn cứ để loại trừ nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ vào lời trình bày trong quá trình hòa giải và tranh tụng tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T1 có thừa nhận trong thời kỳ chung sống như vợ chồng của chị và anh Nguyễn Ngọc T2 thì chị có biết về việc nợ bà H số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), chị cũng đã trả một phần nợ gốc và tiền lãi thay cho anh T2; chị cũng không chứng minh được khoản nợ này là khoản nợ riêng của anh T2 hay được dùng vào mục đích không phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiếu yếu của gia đình, đây là nợ trong thời kỳ chung sống. Do đó, chị T1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ chung trong thời kỳ chung sống với anh T2 là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37, Điều 45, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Kim H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Ngọc T2 liên đới trả cho bà H số tiền gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) là đã có thiện chí nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 27, Điều 37, Điều 45, Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Ngọc T2 là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đinh Thị Kim H số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền chưa thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được quy định theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về án phí: chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số N^o 0006080 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

Chị T1, anh T2 phải chịu 5.000.000 (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Mang Thít;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít;
- Dương sự;
- UBND xã MA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Trí Trường